

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2
(Trường hợp chứng nhận lần đầu)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

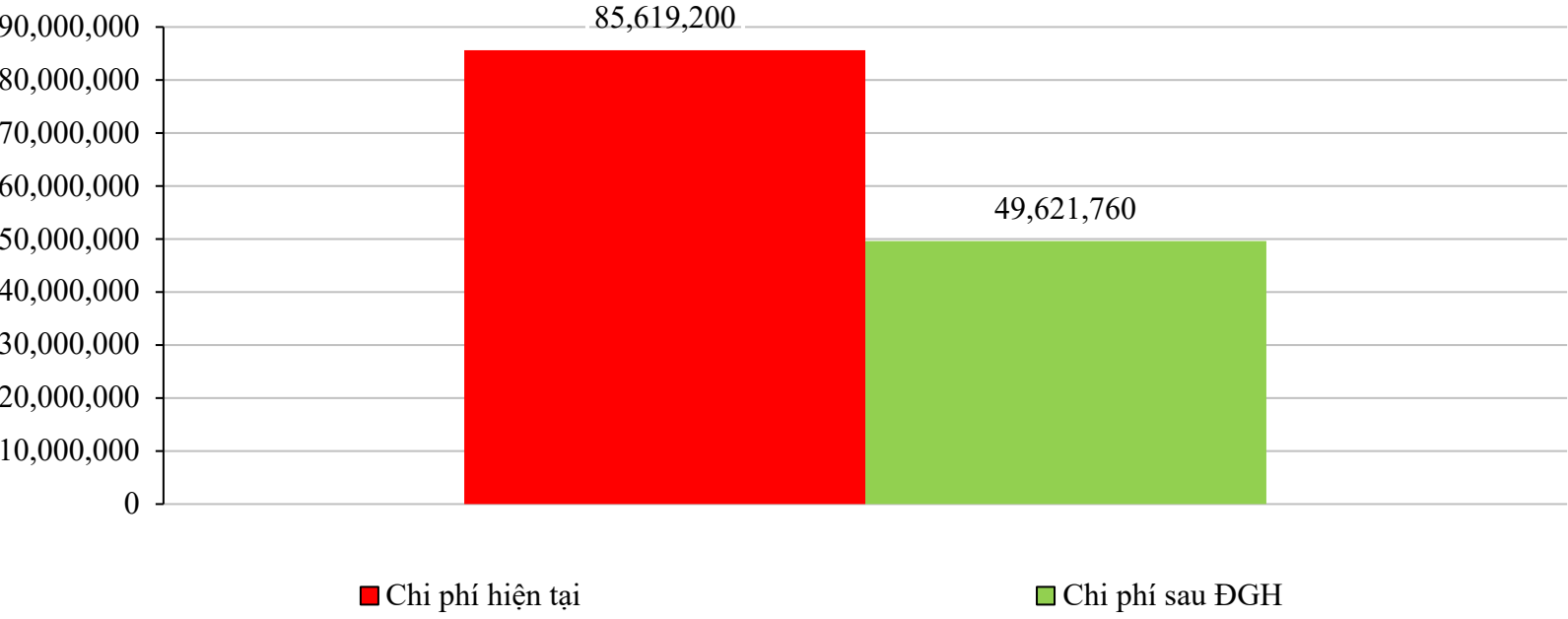
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận Chuẩn đo lường	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn đo lường	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	100	157,568	15,756,800	
	Bộ ảnh chụp chuẩn đo lường	Chụp ảnh, in ảnh	1.0	53,784		100,000	1	100	153,784	15,378,400	
	Văn bản qui định về việc duy trì, bảo quản sử dụng chuẩn đo lường do người đứng đầu tổ chức kiểm định	Soạn thảo văn bản	6.0	53,784		5,000	1	100	327,704	32,770,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	157,000			1,125,112	85,619,200	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

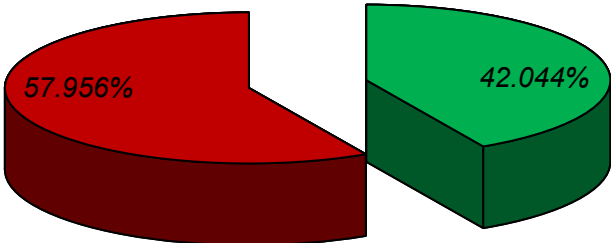
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận Chuẩn đo lường	Điền thông tin theo Mẫu số 04	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn thời hạn có giá trị của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) còn thời hạn có giá trị của chất chuẩn.	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	100	157,568	15,756,800	
	Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và 01 ảnh nhân mức. Ảnh màu cỡ (15 × 20) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng thông tin của chuẩn đo lường	Chụp ảnh, in ảnh	1.0	53,784		100,000	1	100	153,784	15,378,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
	TỔNG				0	152,000			797,408	49,621,760	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆBiểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2

(Trường hợp chứng nhận lại)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

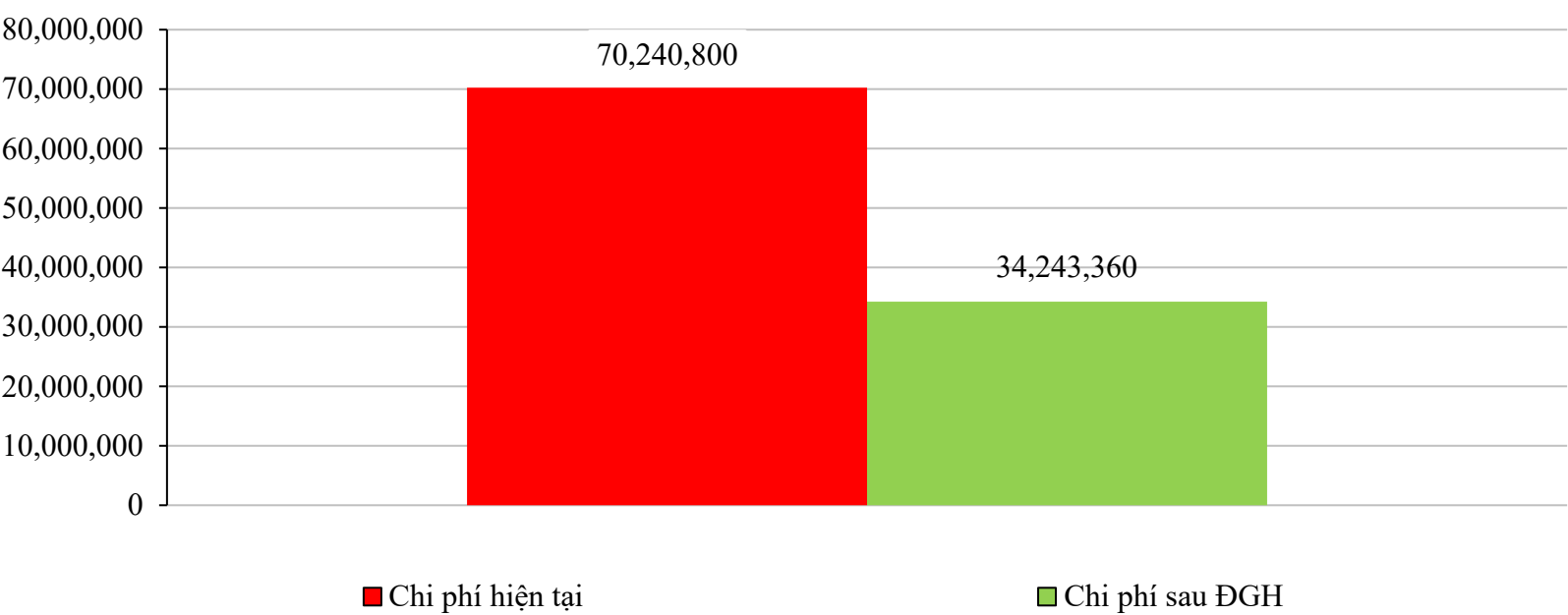
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận Chuẩn đo lường	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chi định) giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn đo lường	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	100	157,568	15,756,800	
	Văn bản qui định về việc duy trì, bảo quản sử dụng chuẩn đo lường do người đứng đầu tổ chức kiểm định	Soạn thảo văn bản	6.0	53,784		5,000	1	100	327,704	32,770,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
	TỔNG				0	57,000			971,328	70,240,800	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

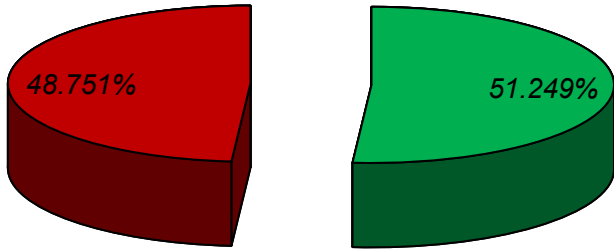
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận Chuẩn đo lường	Điền thông tin theo Mẫu số 04	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn thời hạn có giá trị của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) còn thời hạn có giá trị của chất chuẩn.	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	100	157,568	15,756,800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
	TỔNG				0	52,000			643,624	34,243,360	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG (Trường hợp thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc giảm một phần các chuẩn đo lường được chứng nhận)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

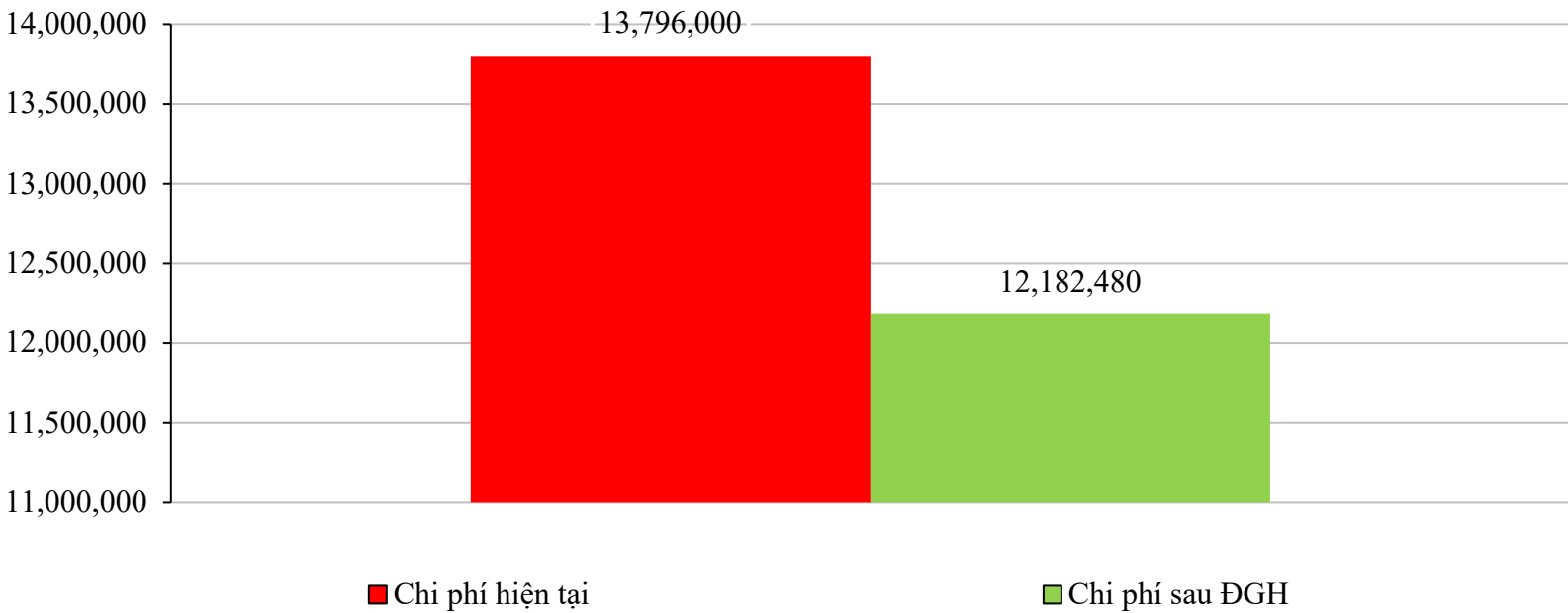
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
TỔNG					0	7,000			544,840	13,796,000	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

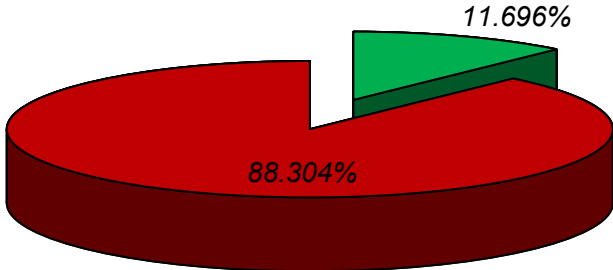
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Điền thông tin theo Mẫu số 06	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức đề nghị, bản điện tử hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Khác									
TỔNG					0	7,000			544,840	12,182,480	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG (Trường hợp đề nghị điều chỉnh thông tin (tên gọi, đặc tính kỹ thuật đo lường chính...) của chuẩn đo lường đã được chứng nhận)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

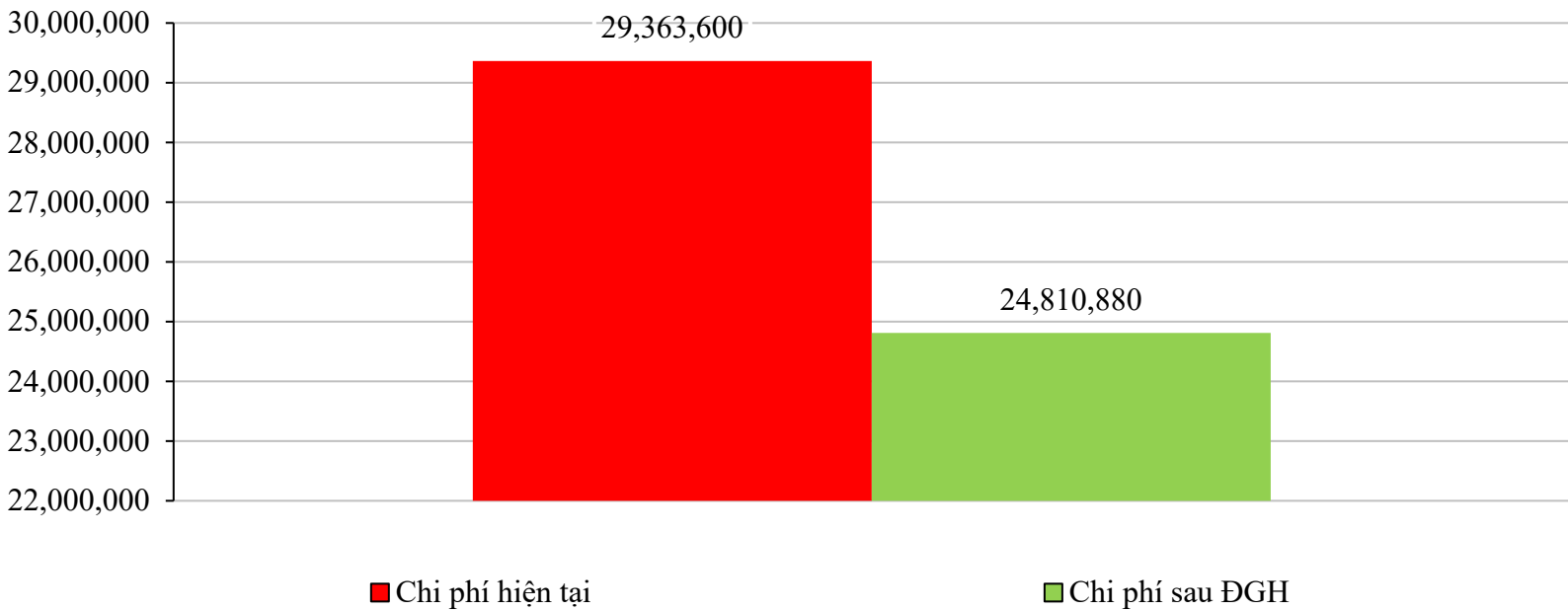
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn đo lường	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	50	157,568	7,878,400	
	Bộ ảnh chụp chuẩn đo lường	Chụp ảnh, in ảnh	1.0	53,784		100,000	1	50	153,784	7,689,200	
	Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	157,000			856,192	29,363,600	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

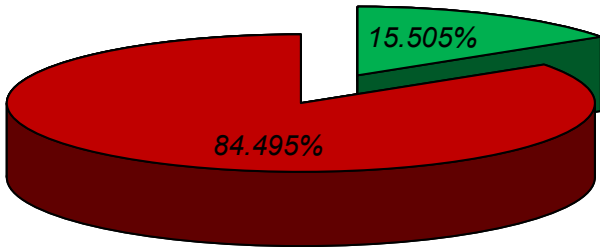
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Điện thông tin theo Mẫu số 06	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hiệu chuẩn còn thời hạn có giá trị của chuẩn công tác hoặc giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) còn thời hạn có giá trị của chất chuẩn.	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		50,000	1	50	157,568	7,878,400	
	Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và 01 ảnh nhân mức. Ảnh màu cỡ (15 × 20) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng thông tin của chuẩn đo lường	Chụp ảnh, in ảnh	1.0	53,784		100,000	1	50	153,784	7,689,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Khác									
	TỔNG				0	152,000			797,408	24,810,880	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG (Trường hợp chứng nhận lần đầu)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

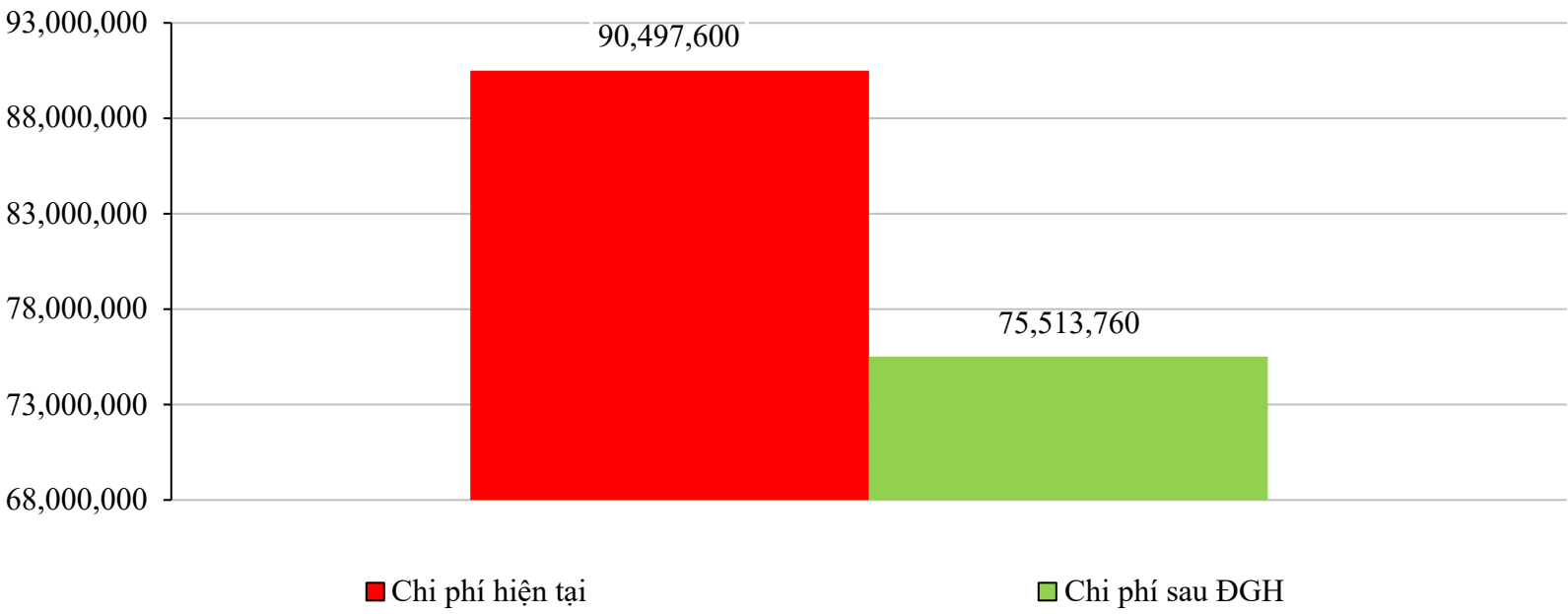
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận cấp thẻ kiểm định viên	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Sơ yếu lý lịch	Điền thông tin theo mẫu quy định	2.0	53,784		10,000	1	100	117,568	11,756,800	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên (đối với trường hợp lần đầu cấp thẻ)	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Hai ảnh màu (2x3cm), chụp trên nền trắng (đối với trường hợp lần đầu cấp thẻ)	Chụp ảnh, in ảnh	4.0	53,784		100,000	1	100	315,136	31,513,600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	152,000			1,173,896	90,497,600	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

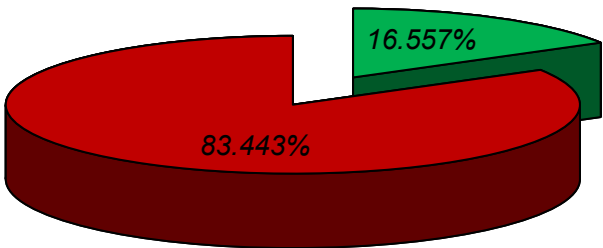
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận cấp thẻ kiểm định viên	Điền thông tin theo Mẫu số 08	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên của nhân viên kiểm định	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm hoặc tệp ảnh đảm bảo in ảnh màu cỡ tương đương, ảnh rõ nét và chụp nền trắng	Chụp ảnh, in ảnh	4.0	53,784		100,000	1	100	315,136	31,513,600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Khác									
	TỔNG				0	142,000			2,112,656	75,513,760	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG (Trường hợp chứng nhận lại)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

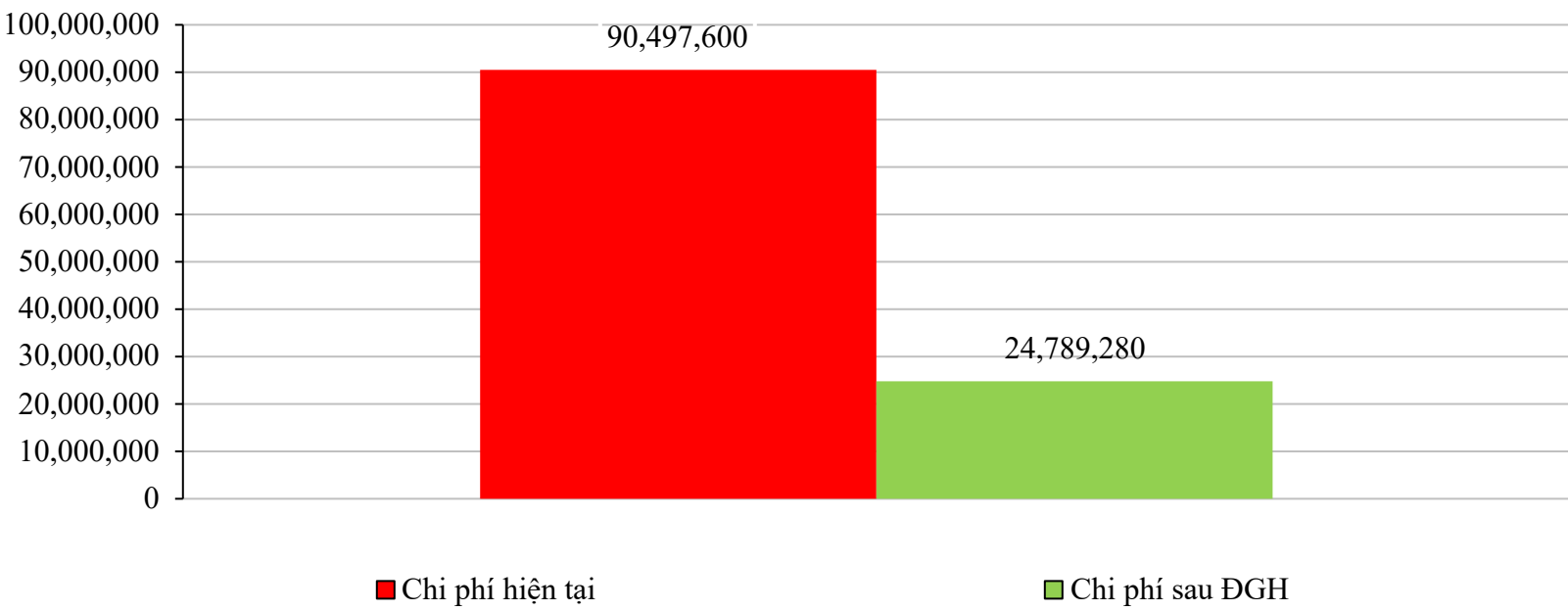
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận cấp thẻ kiểm định viên	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Sơ yếu lý lịch	Điền thông tin theo mẫu quy định	2.0	53,784		10,000	1	100	117,568	11,756,800	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên (đối với trường hợp lần đầu cấp thẻ)	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Bản sao y (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức chỉ định) giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
	Hai ảnh màu (2x3cm), chụp trên nền trắng (đối với trường hợp lần đầu cấp thẻ)	Chụp ảnh, in ảnh	4.0	53,784		100,000	1	100	315,136	31,513,600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bru chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bru chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	152,000			1,173,896	90,497,600	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

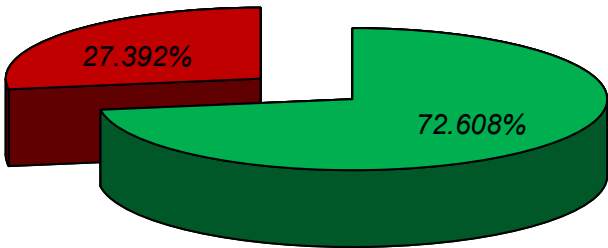
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chứng nhận cấp thẻ kiểm định viên	Điền thông tin theo Mẫu số 08	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	100	127,568	12,756,800	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bru chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bru chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Khác									
	TỔNG				0	22,000			1,227,248	24,789,280	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG
(Trường hợp thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức đề nghị điều chỉnh chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên hoặc điều chỉnh giảm một phần lĩnh vực kiểm định nhưng không thay đổi số lượng kiểm định viên được chứng nhận, cấp thẻ)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

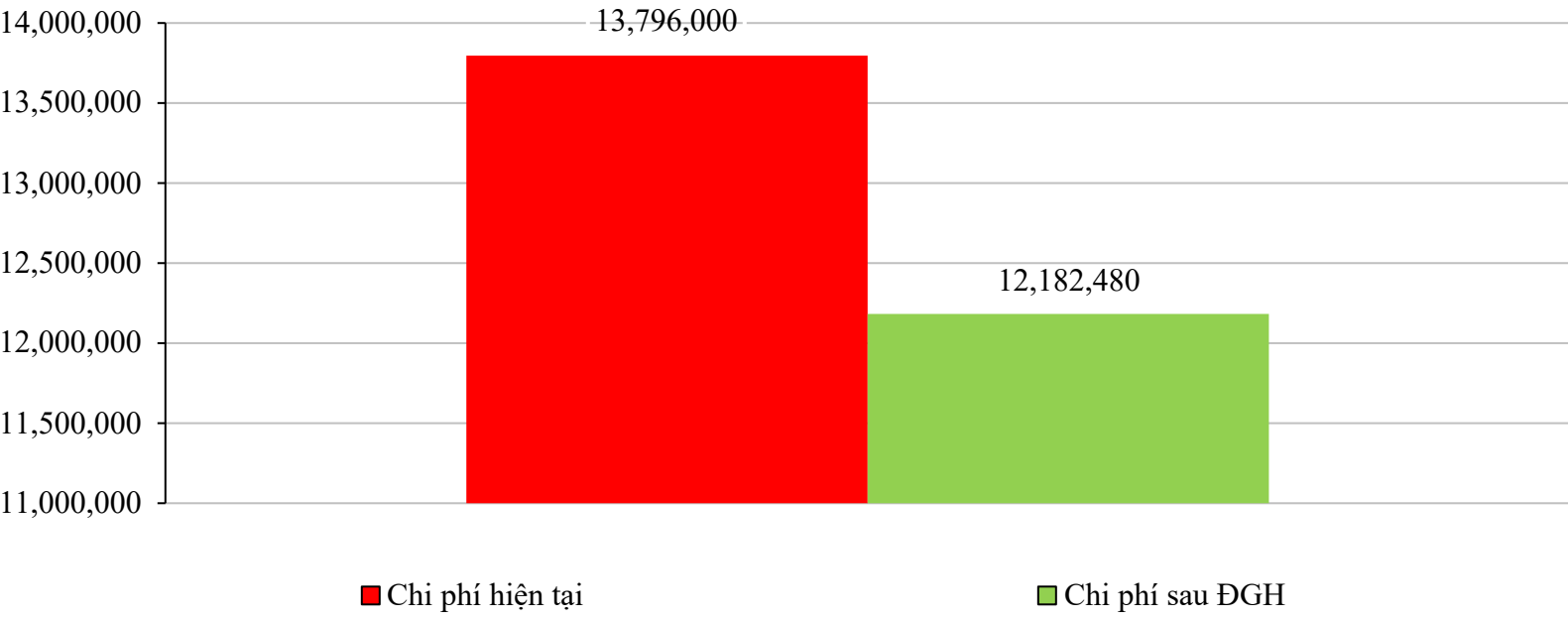
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	7,000			544,840	13,796,000	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

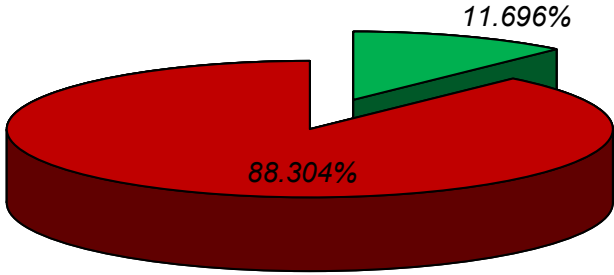
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao có đóng dấu sao y của tổ chức đề nghị, bản điện tử hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Khác									
	TỔNG				0	7,000			1,089,680	12,182,480	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

(Trường hợp đề nghị bổ sung lĩnh vực kiểm định cho kiểm định viên đã được chứng nhận, cấp thẻ)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

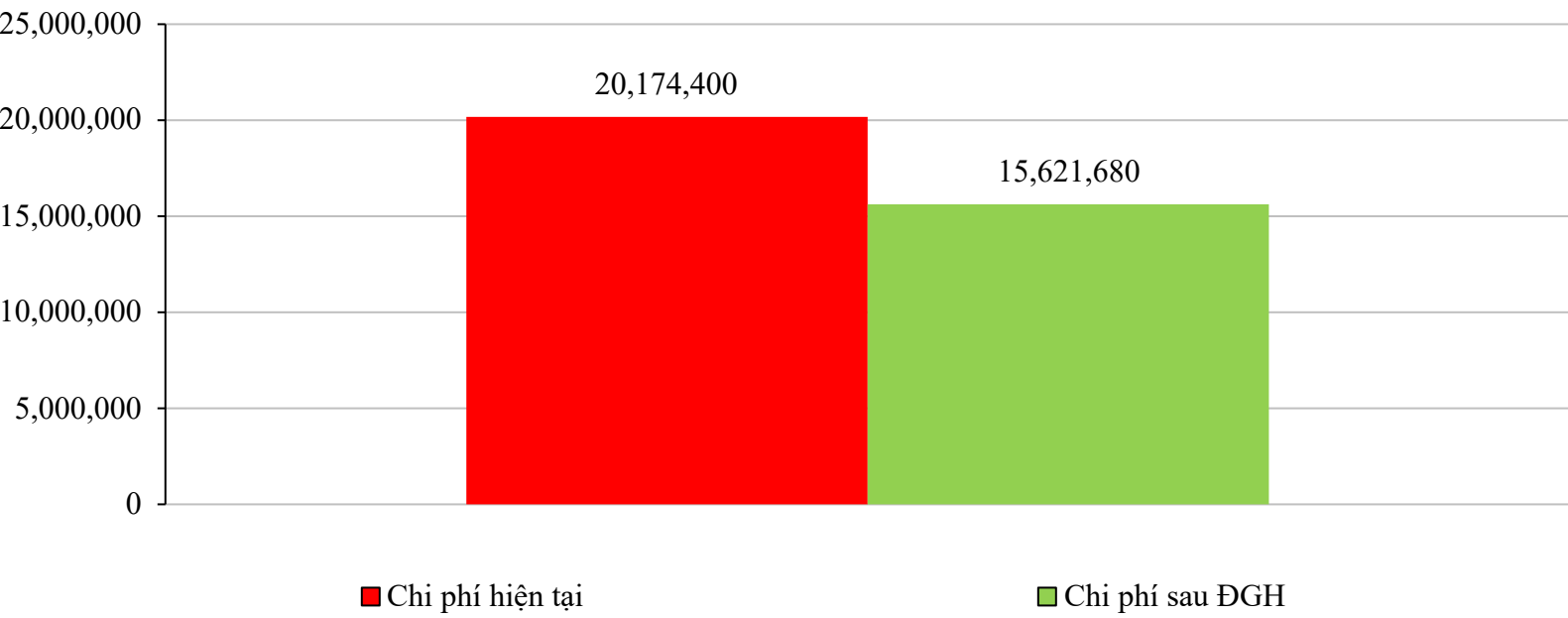
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	50	127,568	6,378,400	
	Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	27,000			672,408	20,174,400	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

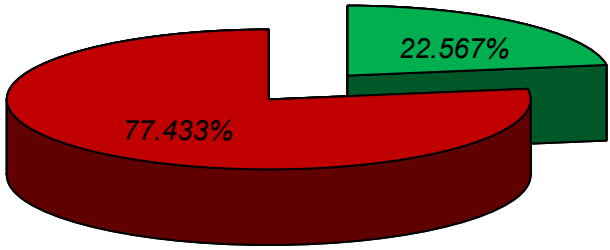
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo công văn	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Bản sao có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	2.0	53,784		20,000	1	50	127,568	6,378,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Khác									
	TỔNG				0	22,000			1,227,248	15,621,680	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/DGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/DGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG (Trường hợp chỉ định lần đầu và chỉ định lại)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

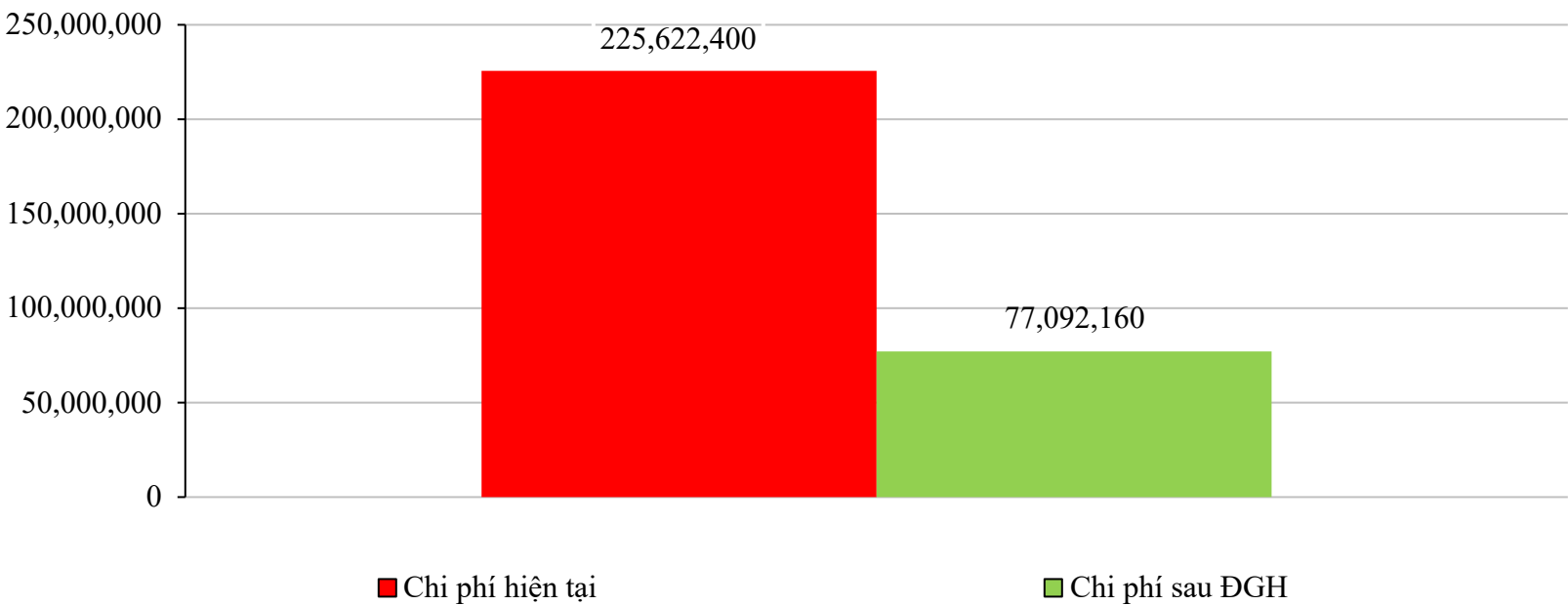
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chỉ định tổ chức KĐ-HC-TN	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực	Điền thông tin theo mẫu quy định	2.0	53,784		5,000	1	100	112,568	11,256,800	
	Báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		5,000	1	100	58,784	5,878,400	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Soạn thảo văn bản	6.0	53,784		5,000	1	100	327,704	32,770,400	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận CĐL dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	10.0	53,784		157,000	1	100	694,840	69,484,000	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ KĐV	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	11.0	53,784		142,000	1	100	733,624	73,362,400	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị cam kết	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với hoạt động KĐ-HC-TN đề nghị chỉ định	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	50	107,568	5,378,400	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	50	53,784	2,689,200	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	320,000			2,525,144	225,622,400	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

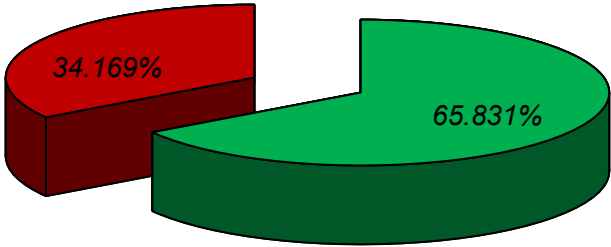
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chỉ định tổ chức KĐ-HC-TN	Điền thông tin theo Mẫu số 01	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực	Điền thông tin theo Mẫu số 02; Photo, đóng dấu hoặc scan	8.0	53,784		100,000	1	100	530,272	53,027,200	
	Danh mục các quy trình, thủ tục của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đề nghị chỉ định	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	100	55,784	5,578,400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	20	107,568	2,151,360	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
		Internet	1.0	53,784			1	40	53,784	2,151,360	
	TỔNG				0	104,000			1,072,112	77,092,160	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



Phụ lục V

BIỂU MẪU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU SỐ 04/ĐGTD-SCM)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTP ngày tháng năm 2021 của Bộ Tư pháp)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG (Trường hợp đề nghị thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính (không đồng thời là địa điểm hoạt động) hoặc thay đổi địa giới hành chính của tổ chức được chỉ định)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

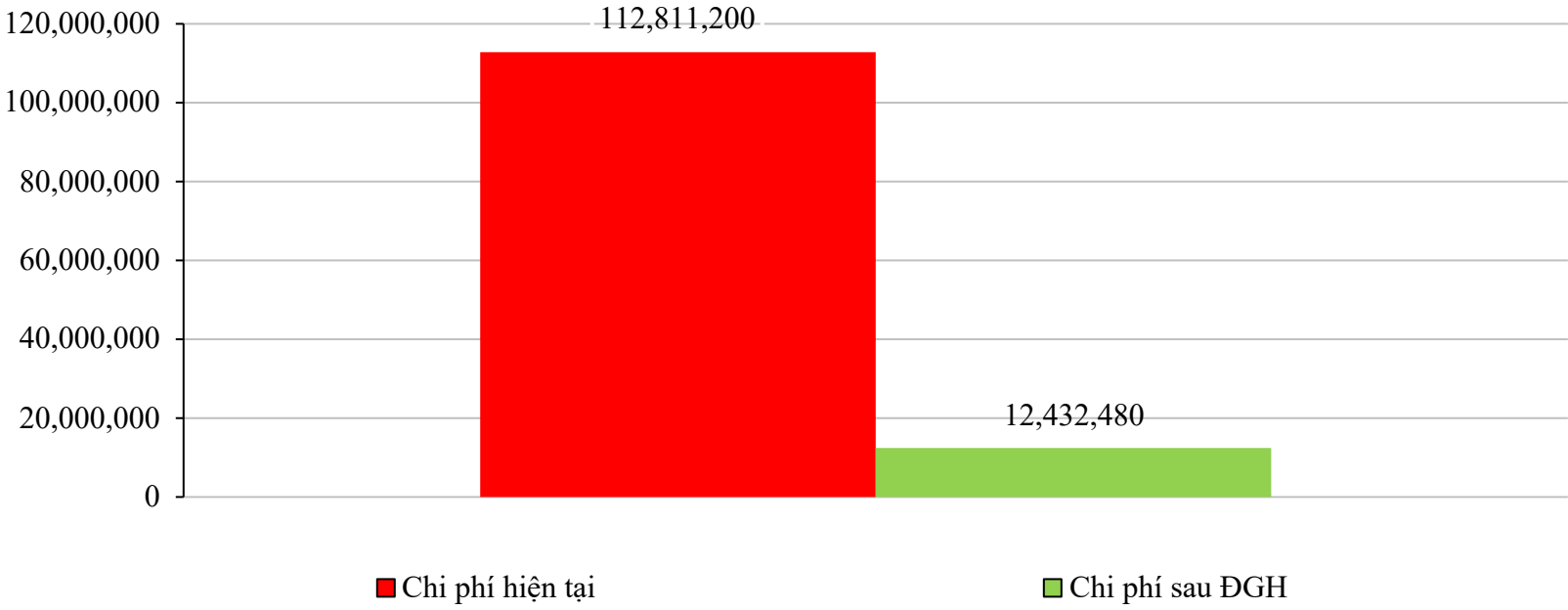
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chỉ định tổ chức KĐ-HC-TN	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực	Điền thông tin theo mẫu quy định	2.0	53,784		5,000	1	50	112,568	5,628,400	
	Báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Soạn thảo văn bản	6.0	53,784		5,000	1	50	327,704	16,385,200	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận CDL dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	10.0	53,784		157,000	1	50	694,840	34,742,000	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ KĐV	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	11.0	53,784		142,000	1	50	733,624	36,681,200	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị cam kết	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với hoạt động KĐ-HC-TN đề nghị chỉ định	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	320,000			2,525,144	112,811,200	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

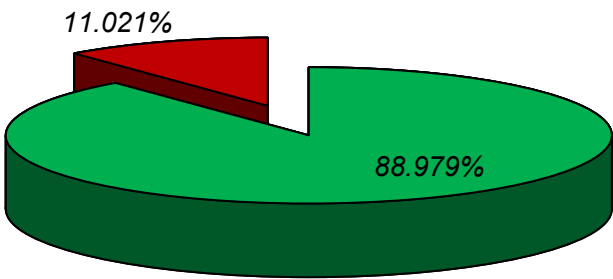
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Công văn đề nghị điều chỉnh	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh	Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc	1.0	53,784		10,000	1	50	63,784	3,189,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
	TỔNG				0	12,000			549,840	12,432,480	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG (Trường hợp đề nghị điều chỉnh các nội dung liên quan đến điểm b (bao gồm trường hợp địa chỉ trụ sở chính đồng thời là địa điểm hoạt động) và điểm c Điều 15 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN)

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC HIỆN TẠI

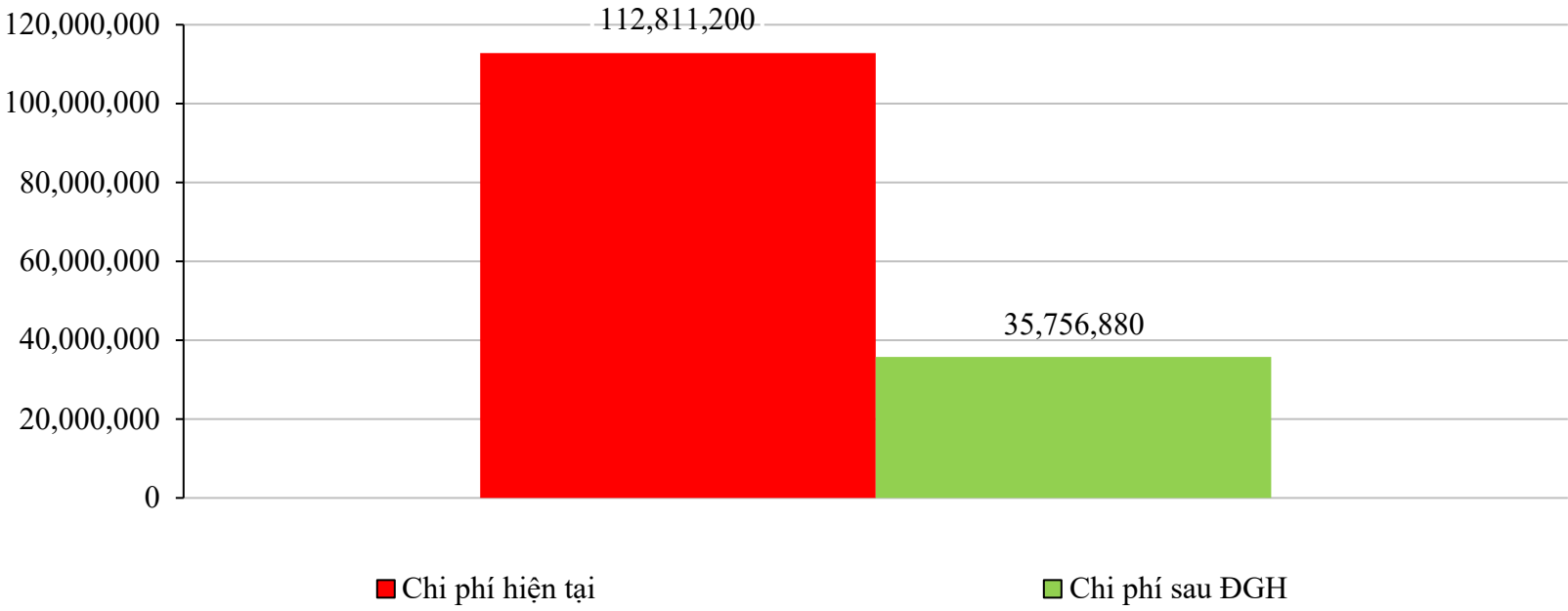
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chỉ định tổ chức KĐ-HC-TN	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực	Điền thông tin theo mẫu quy định	2.0	53,784		5,000	1	50	112,568	5,628,400	
	Báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Điền thông tin theo mẫu quy định	1.0	53,784		5,000	1	50	58,784	2,939,200	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Soạn thảo văn bản	6.0	53,784		5,000	1	50	327,704	16,385,200	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận CDL dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	10.0	53,784		157,000	1	50	694,840	34,742,000	
	Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ KĐV	Điền thông tin theo mẫu quy định; Photo, đóng dấu hoặc scan từ bản gốc; Chụp ảnh, in ảnh; Soạn thảo văn bản	11.0	53,784		142,000	1	50	733,624	36,681,200	
	Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị cam kết	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với hoạt động KĐ-HC-TN đề nghị chỉ định	Soạn thảo văn bản	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	25	107,568	2,689,200	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	25	53,784	1,344,600	
		Internet	1.0	53,784			1		53,784	0	
		Khác									
	TỔNG				0	320,000			2,525,144	112,811,200	

II. Chi phí tuân thủ sau cắt giảm TTHC

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Đơn đề nghị chỉ định tổ chức KĐ-HC-TN	Điền thông tin theo Mẫu số 01	1.0	53,784		2,000	1	50	55,784	2,789,200	
	Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực	Điền thông tin theo Mẫu số 02; Photo, đóng dấu hoặc scan	8.0	53,784		100,000	1	50	530,272	26,513,600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.0	53,784			1	10	107,568	1,075,680	
		Bưu chính	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
		Internet	1.0	53,784			1	20	53,784	1,075,680	
	TỔNG				0	102,000			1,016,328	35,756,880	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung

